

Hội thoại bằng tiếng Ý

127 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	Capire A1 <i>/ka'pire/</i> ha capito	Hiểu	A1-A2
2	Assertività C1 <i>/assertivi'ta/</i> l'	Sự quyết đoán	C1
3	Parlare lentamente A1 <i>/par'lare lenta'mente/</i>	Nói chậm	A1-A2
4	Parla più lentamente, per favore A1 <i>/'parla pju lenta'mente per fa'vore/</i>	Xin hãy nói chậm hơn	A1-A2
5	Forse A1 <i>/'forse/</i>	Có lẽ	A1-A2
6	Parlare A1 <i>/par'lare/</i> ha parlato	Nói chuyện	A1-A2
7	Ascoltare A1 <i>/askol'tare/</i> ha ascoltato	Nghe	A1-A2
8	Leggere A1 <i>/'lɛddʒere/</i> ha letto · bắt quy tắc	Đọc	A1-A2
9	Scrivere A1 <i>/'skrivere/</i> ha scritto · bắt quy tắc	Viết	A1-A2
10	Ripetere A1 <i>/ri'petere/</i> ha ripetuto	Lặp lại	A1-A2
11	Parola A1 <i>/pa'ɾɔla/</i> la · số nhiều le parole	Từ	A1-A2
12	Domanda A1 <i>/do'manda/</i> la · số nhiều le domande	Câu hỏi	A1-A2
13	Tono B1 <i>/'tɔno/</i> il · số nhiều i toni	Âm điệu	B1-B2
14	Volume A2 <i>/vo'lume/</i> il · số nhiều i volumi	Âm lượng	B1-B2
15	Conversazione A2 <i>/konversat'tsjone/</i> la · số nhiều le conversazioni	Cuộc hội thoại	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	Opinione A2 <i>/opi'njone/</i> l' · số nhiều le opinioni	Ý kiến	B1-B2
17	Parere B1 <i>/pa'rere/</i> il · số nhiều i pareri	nhận định	B1-B2
18	Suggerimento A2 <i>/suddʒeri'mento/</i> il · số nhiều i suggerimenti	Gợi ý	B1-B2
19	Tavola rotonda B2 <i>/'tavola ro'tonda/</i> la · số nhiều le tavole rotonde	Tọa đàm bàn tròn	C1
20	Risposta A1 <i>/ri'sposta/</i> la · số nhiều le risposte	Câu trả lời	A1-A2
21	Netiquette B2 <i>/neti'ket/</i> la	Netiquette	C1
22	Lettera A1 <i>/'lettera/</i> la · số nhiều le lettere	Lá thư	A1-A2
23	Framing C1 <i>/'freɪmjɪŋ/</i> il	Định khung thông tin	C1
24	Email A1 <i>/'iɪmɛɪl/</i> l'	E-mail	A1-A2
25	Tone of voice C1 <i>/'toun ov 'vɔɪs/</i> il · số nhiều i tone of voice	Giọng điệu thương hiệu	C1
26	Chat A2 <i>/'tʃat/</i> la · số nhiều le chat	chat trực tuyến	A1-A2
27	Voce A1 <i>/'vɒtʃe/</i> la · số nhiều le voci	Tiếng nói	A1-A2
28	Interculturalità C1 <i>/interkulturali'ta/</i> l'	Liên văn hóa	C1
29	Multilinguismo C1 <i>/multilin'gwizmo/</i> il	Đa ngôn ngữ	C1
30	Comunicazione asincrona C1 <i>/komunikat'tsjone a'sinkrona/</i> la · số nhiều le comunicazioni asincrone	Giao tiếp không đồng bộ	C1
31	Tono della voce B1 <i>/'tɒno 'della 'vɒtʃe/</i> il · số nhiều i toni della voce	Giọng điệu	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
32	Agenda A2 <i>/a'dʒenda/</i> l' · số nhiều le agende	sổ tay lịch trình	B1-B2
33	Confidenza B2 <i>/konfi'dentsa/</i> la · số nhiều le confidenze	Lời tâm sự	B1-B2
34	Silenzio A2 <i>/si'lentsjo/</i> il · số nhiều i silenzi	Sự im lặng	A1-A2
35	Frase A1 <i>/'frazze/</i> la · số nhiều le frasi	Câu	A1-A2
36	Idea A1 <i>/i'dea/</i> l' · số nhiều le idee	Ý tưởng	A1-A2
37	Consiglio A2 <i>/kon'siʎʎo/</i> il · số nhiều i consigli	Lời khuyên	A1-A2
38	Informazione A1 <i>/informat'tsjone/</i> l' · số nhiều le informazioni	Thông tin	A1-A2
39	Invito A2 <i>/in'vito/</i> l' · số nhiều gli inviti	Lời mời	A1-A2
40	Programma A1 <i>/pro'gramma/</i> il · số nhiều i programmi	Chương trình	A1-A2
41	Semiotica C1 <i>/semi'ɔtika/</i> la	Ký hiệu học	C1
42	Attento A1 <i>/at'tento/</i>	Cẩn thận	A1-A2
43	Operatore telefonico B1 <i>/opera'tore tele'fɔniko/</i> l' · số nhiều gli operatori telefonici	Nhà mạng điện thoại	B1-B2
44	Credito telefonico A2 <i>/'krɛdito tele'fɔniko/</i> il	Tiền trong tài khoản điện thoại	B1-B2
45	Lezione A1 <i>/let'tsjone/</i> la · số nhiều le lezioni	Bài học	A1-A2
46	Tema A2 <i>/'tema/</i> il · số nhiều i temi	Chủ đề	A1-A2
47	Parlare chiaramente A2 <i>/par'lare kʎara'mente/</i>	Nói rõ ràng	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
48	PEC B2 <i>/'pek/</i> la · số nhiều le PEC	PEC	C1
49	Narrazione transmediale C1 <i>/narrat'tsjone tranzme'djale/</i> la · số nhiều le narrazioni transmediali	Kể chuyện đa phương tiện	C1
50	Metacomunicazione C1 <i>/,metakomunikat'tsjone/</i> la · số nhiều le metacomunicazioni	Siêu giao tiếp	C1
51	Dialogismo C2 <i>/djalo'dzizmo/</i> il	Chủ nghĩa đối thoại	C1
52	Traduzione audiovisiva C1 <i>/tradut'tsjone audiovi'ziva/</i> la · số nhiều le traduzioni audiovisive	Bản dịch nghe nhìn	C1
53	Paralinguistica C2 <i>/paralin'gwistika/</i> la	Ngôn ngữ học cận ngữ	C1
54	Pragma-linguistica C2 <i>/,pragma lin'gwistika/</i> la	Ngữ dụng học	C1
55	Critica B1 <i>/'kritika/</i> la · số nhiều le critiche	Phê bình	B1–B2
56	Complimento A2 <i>/kompli'mento/</i> il · số nhiều i complimenti	Lời khen	B1–B2
57	Compromesso B2 <i>/kompro'messo/</i> il · số nhiều i compromessi	Thỏa hiệp	B1–B2
58	Malinteso B1 <i>/malin'tezo/</i> il · số nhiều i malintesi	Chuyện hiểu lầm	B1–B2
59	Segreto A2 <i>/se'greto/</i> il · số nhiều i segreti	Bí mật	B1–B2
60	Discussione A2 <i>/diskus'sjone/</i> la · số nhiều le discussioni	Cuộc thảo luận	B1–B2
61	Argomento A2 <i>/argo'mento/</i> l' · số nhiều gli argomenti	Đề tài	B1–B2
62	Empatia B2 <i>/empa'tia/</i> l'	Sự thấu cảm	B1–B2
63	Lamento B2 <i>/la'mento/</i> il · số nhiều i lamenti	Lời than vãn	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
64	Tono cortese B1 <i>/ˈtɒno korˈteze/</i> il · số nhiều i toni cortesi	Giọng điệu lịch sự	B1–B2
65	Tono neutro B2 <i>/ˈtɒno ˈneutro/</i> il · số nhiều i toni neutri	Giọng điệu trung lập	B1–B2
66	Comunicare a distanza B1 <i>/komuniˈkare a ddiˈstantsa/</i>	Giao tiếp từ xa	B1–B2
67	Reclamo B1 <i>/reˈklamo/</i> il · số nhiều i reclami	Khiếu nại	B1–B2
68	Accordo A2 <i>/akˈkɔrdo/</i> l' · số nhiều gli accordi	Thỏa thuận	B1–B2
69	Lavagna A1 <i>/laˈvaɲɲa/</i> la · số nhiều le lavagne	Bảng đen	A1–A2
70	Vocabolario A1 <i>/vokaboˈlarjo/</i> il · số nhiều i vocabolari	Từ vựng	B1–B2
71	Presentazione A2 <i>/prezentatˈtsjone/</i> la · số nhiều le presentazioni	Bài thuyết trình	B1–B2
72	Dialogo A2 <i>/ˈdjalogo/</i> il · số nhiều i dialoghi	Đối thoại	B1–B2
73	Dibattito B2 <i>/diˈbattito/</i> il · số nhiều i dibattiti	Tranh luận	B1–B2
74	Spiegazione A2 <i>/spjegatˈtsjone/</i> la · số nhiều le spiegazioni	Lời giải thích	B1–B2
75	Descrizione A2 <i>/deskritˈtsjone/</i> la · số nhiều le descrizioni	Sự miêu tả	B1–B2
76	Comunicazione urgente B1 <i>/komunikatˈtsjone urˈdʒɛnte/</i> la · số nhiều le comunicazioni urgenti	Thông tin liên lạc khẩn cấp	B1–B2
77	Discorso formale B2 <i>/diˈskorso forˈmale/</i> il · số nhiều i discorsi formali	Cách nói trang trọng	B1–B2
78	Domanda chiara A2 <i>/doˈmanda ˈkjaɾa/</i> la · số nhiều le domande chiare	Câu hỏi rõ ràng	A1–A2
79	Narrazione B2 <i>/narratˈtsjone/</i> la · số nhiều le narrazioni	Lời kể chuyện	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
80	Riassunto A2 <i>/rias'sunto/</i> il · số nhiều i riassunti	Bản tóm tắt	B1–B2
81	Avviso A2 <i>/av'vizo/</i> l' · số nhiều gli avvisi	Thông cáo	B1–B2
82	Ordine del giorno B2 <i>/'ɔrdine del 'dʒorno/</i> l' · số nhiều gli ordini del giorno	Chương trình nghị sự	B1–B2
83	Rapporto B1 <i>/rap'pɔrto/</i> il · số nhiều i rapporti	Bản báo cáo	B1–B2
84	Relazione B1 <i>/relat'tsjone/</i> la · số nhiều le relazioni	Báo cáo	B1–B2
85	Comunicazione A2 <i>/komunikat'tsjone/</i> la · số nhiều le comunicazioni	Giao tiếp	A1–A2
86	Alert B2 <i>/a'lɛrt/</i> l' · số nhiều gli alert	Cảnh báo	A1–A2
87	Linguaggio appropriato B2 <i>/lin'gwaddʒo appro'prjato/</i> il · số nhiều i linguaggi appropriati	Ngôn ngữ phù hợp	B1–B2
88	Chiarezza del messaggio B2 <i>/kja'rettsa del mes'saddʒo/</i> la	Độ rõ ràng của thông điệp	B1–B2
89	Questionario B1 <i>/kwestjo'narjo/</i> il · số nhiều i questionari	Bảng câu hỏi	B1–B2
90	Sondaggio B1 <i>/son'daddʒo/</i> il · số nhiều i sondaggi	Sự khảo sát	B1–B2
91	Privacy B1 <i>/'praivasi/</i> la	Sự riêng tư	A1–A2
92	Rispondere con rispetto A2 <i>/ri'spondere kon ri'spetto/</i>	Trả lời một cách tôn trọng	A1–A2
93	Webinar B2 <i>/'webinar/</i> il · số nhiều i webinar	Hội thảo trực tuyến	B1–B2
94	Conferenza B1 <i>/konfe'rentsa/</i> la · số nhiều le conferenze	Hội nghị	B1–B2
95	Seminario B1 <i>/semi'narjo/</i> il · số nhiều i seminari	Hội thảo chuyên đề	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
96	Protocollo B2 <i>/proto'kɔllo/</i> il · số nhiều i protocolli	Giao thức	B1–B2
97	Etichetta B2 <i>/eti'ketta/</i> l'	Phép xã giao	B1–B2
98	Negoziazione B2 <i>/negottsja'tsjone/</i> la · số nhiều le negoziazioni	quá trình đàm phán	B1–B2
99	Riservatezza B2 <i>/rizerva'tettsa/</i> la	Bảo mật	B1–B2
100	Comunicare in modo efficace B1 <i>/komuni'kare in 'mɔdo effi'katʃe/</i>	Giao tiếp một cách hiệu quả	B1–B2
101	Comunicazione efficace B1 <i>/komunikat'tsjone effi'katʃe/</i> la · số nhiều le comunicazioni efficaci	Sự giao tiếp hiệu quả	B1–B2
102	Scambio di informazioni B1 <i>/'skambjo di informat'tsjoni/</i> lo · số nhiều gli scambi di informazioni	Trao đổi thông tin	B1–B2
103	Dialogo costruttivo B2 <i>/'djalogo kostrut'tivo/</i> il · số nhiều i dialoghi costruttivi	Đối thoại mang tính xây dựng	B1–B2
104	Risposta esauriente B2 <i>/ri'sposta ezau'rjente/</i> la · số nhiều le risposte esaurienti	Câu trả lời toàn diện	B1–B2
105	Comunicazione professionale B2 <i>/komunikat'tsjone professjo'nale/</i> la · số nhiều le comunicazioni professionali	Giao tiếp chuyên nghiệp	B1–B2
106	Interazione rapida B2 <i>/interat'tsjone 'rapida/</i> l' · số nhiều le interazioni rapide	Tương tác nhanh	B1–B2
107	Elogio B2 <i>/e'ldʒo/</i> l' · số nhiều gli elogi	Lời ca ngợi	B1–B2
108	Persuasione B2 <i>/perswa'zjone/</i> la	Sự thuyết phục	B1–B2
109	Mediazione B2 <i>/medja't'sjone/</i> la · số nhiều le mediazioni	Hoà giải	B1–B2
110	Fraintendimento B2 <i>/fraitendi'mento/</i> il · số nhiều i fraintendimenti	Sự hiểu sai ý	B1–B2
111	Plagio B2 <i>/'pladʒo/</i> il · số nhiều i plagi	Đạo văn	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
112	Dare un feedback B2 <i>/ˈdare un ˈfidbɛk/</i>	Đưa ra phản hồi	B1–B2
113	Collaborazione digitale B2 <i>/kollaboratˈtsjone didʒiˈtale/</i> la · số nhiều le collaborazioni digitali	Hợp tác kỹ thuật số	B1–B2
114	Citazione B1 <i>/tʃitatˈtsjone/</i> la · số nhiều le citazioni	Trích dẫn	B1–B2
115	Referenza B2 <i>/refeˈrɛntsa/</i> la · số nhiều le referenze	Tham chiếu	B1–B2
116	Bibliografia B2 <i>/bibljograˈfia/</i> la · số nhiều le bibliografie	Thư mục tham khảo	B1–B2
117	Verifica B1 <i>/veˈrifika/</i> la · số nhiều le verifiche	Xác minh	B1–B2
118	Comunicazione autentica B2 <i>/komunikatˈtsjone auˈtɛntika/</i> la · số nhiều le comunicazioni autentiche	Giao tiếp chân thực	B1–B2
119	Linguaggio chiaro ed efficace B2 <i>/linˈgwaddʒo ˈkʲaro ed effiˈkatʃe/</i> il · số nhiều i linguaggi chiari ed efficaci	Ngôn ngữ rõ ràng và hiệu quả	B1–B2
120	Comunicazione interna B2 <i>/komunikatˈtsjone inˈtɛrna/</i> la · số nhiều le comunicazioni interne	Truyền thông nội bộ	B1–B2
121	Comunicazione scritta B1 <i>/komunikatˈtsjone ˈskritta/</i> la · số nhiều le comunicazioni scritte	Giao tiếp bằng văn bản	B1–B2
122	Linguaggio inclusivo B2 <i>/linˈgwaddʒo inkluˈzivo/</i> il · số nhiều i linguaggi inclusivi	Ngôn ngữ bao hàm	B1–B2
123	Conciliazione C1 <i>/kontʃiljatˈtsjone/</i> la · số nhiều le conciliazioni	Hòa giải tranh chấp	B1–B2
124	Didascalia B2 <i>/didaskaˈlia/</i> la · số nhiều le didascalie	Chú thích ảnh	B1–B2
125	Firma digitale B2 <i>/ˈfirma didʒiˈtale/</i> la · số nhiều le firme digitali	Chữ ký số	B1–B2
126	Interprete simultaneo B2 <i>/inˈtɛrprete simulˈtaneo/</i> l' · số nhiều gli interpreti simultanei	Phiên dịch viên đồng thời	B1–B2
127	Riconoscimento vocale B2 <i>/rikonoʃʃiˈmento voˈkale/</i> il	Nhận dạng giọng nói	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/317-hoi-thoi>

Italian Minute: <https://apps.apple.com/app/id6749542639>